

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026*(Kèm theo nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 22/7/2026 của HĐND xã Phước Giang)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 tại QĐ số 1429/QĐ-UBND ngày 22/12/2025	Dự toán điều chỉnh	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
	NGÂN SÁCH CẤP XÃ			
<u>I</u>	<u>Nguồn thu ngân sách</u>	<u>115.929,00</u>	<u>(21,60)</u>	<u>115.907,40</u>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.385,00		12.385,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	103.544,00	(21,60)	103.522,40
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	66.083,00		66.083,00
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	20.083,00		20.083,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	17.378,00	(21,60)	17.356,40
<u>II</u>	<u>Chi ngân sách</u>	<u>115.929,00</u>	<u>(21,60)</u>	<u>115.907,40</u>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	115.929,00	(21,60)	115.907,40
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026
(Kèm theo nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 22/7/2026 của HĐND xã Phước Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2026 tại QĐ số 1429/QĐ-UBND ngày 22/12/2025; QĐ số 280/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	Dự toán điều chỉnh	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	12.020,00	-	12.020,00
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	12.020,00	-	12.020,00
I	Thu nội địa	12.020,00	-	12.020,00
1	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý			
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.260,00		1.260,00
	-Thuế giá trị gia tăng	1.080,00		1.080,00
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	180,00		180,00
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt			
	-Thuế tài nguyên (I)			
4	Lệ phí trước bạ	2.700,00		2.700,00
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	25,00		25,00
7	Thuế thu nhập cá nhân	900,00		900,00
8	Thu phí, lệ phí	360,00		360,00
9	Tiền sử dụng đất	6.000,00		6.000,00
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			
11	Tiền cho thuê đất			
12	Thuế bảo vệ môi trường			

13	Thu khác	180,00		180,00
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>100,00</i>		<i>100,00</i>
	<i>- Thu khác ngân sách xã</i>	<i>80,00</i>		<i>80,00</i>
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản,...tại xã	595,00		595,00
II	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu			
1	Thuế xuất khẩu			
2	Thuế nhập khẩu			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt			
4	Thuế giá trị gia tăng			
5	Thuế bảo vệ môi trường			
6	Thu phí, lệ phí			
B	Thu vay vốn để bù đắp bội chi			
C	Thu để lại chi quản lý qua NSNN			
1	Thu học phí			
2	Thu phí, lệ phí, sự nghiệp và thu khác			
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)	115.929,00	(21,60)	115.907,40
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)+(III)+(IV)	115.929,00	(21,60)	115.907,40
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	12.385,00	-	12.385,00
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100% (*)	5.125,00		5.125,00
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ	7.260,00		7.260,00
II	Bổ sung từ ngân sách tỉnh	103.544,00	(21,60)	103.522,40
1	Bổ sung cân đối ngân sách	86.166,00		86.166,00
2	Bổ sung có mục tiêu	17.378,00	(21,60)	17.356,40
III	Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang dành để CCTL			
IV	Thu vay vốn để bù đắp bội chi			
B	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước			

Ghi chú:

- (*) Các khoản thu NSDP hưởng 100% đã bao gồm: Thuế Tài nguyên ngân sách xã hưởng 1.365,0 triệu đồng;

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2026
(Kèm theo nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 22/7/2026 của HĐND xã Phước Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 tại QĐ số 1429/QĐ-UBND ngày 22/12/2025; QĐ số 280/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	Dự toán điều chỉnh	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
A	B	(1)	(2)	(3)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	115.928,60	(21,60)	115.907,40
A	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	115.928,60	(21,60)	115.907,40
I	Chi đầu tư phát triển	8.100,00	-	8.100,00
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.100,00		8.100,00
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>			
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
	<i>Trong đó:</i>			
	+ <i>Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước</i>	2.850,00		2.850,00
	+ <i>Chi từ nguồn thu xổ số</i>			
	+ <i>Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước</i>			
	+ <i>Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	4.845,00		4.845,00
	+ <i>Chi tiết kiệm 5%</i>	405,00		405,00
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên (1)	105.857,60	(21,60)	105.836,40
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	50.676,36	624,39	51.300,75
1.1	<i>Chi giáo dục</i>	50.372,61		50.372,61
1.2	<i>Chi đào tạo và dạy nghề</i>	303,75		303,75

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 tại QĐ số 1429/QĐ-UBND ngày 22/12/2025; QĐ số 280/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	Dự toán điều chỉnh	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
A	B	(1)	(2)	(3)
1.3	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên thực hiện chính sách an sinh xã hội	0,00	624,39	624,39
2	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	160,00		160,00
3	Chi quốc phòng	202,50		202,50
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.442,00		1.442,00
5	Chi y tế, dân số và gia đình	21,60	(21,60)	0,00
6	Chi văn hóa thông tin	221,13		221,13
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	162,00		162,00
8	Chi thể dục thể thao	262,00		262,00
9	Chi bảo vệ môi trường	405,00		405,00
10	Chi các hoạt động kinh tế	4.589,51		4.589,51
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.665,62		21.665,62
12	Chi bảo đảm xã hội	25.693,48	(624,39)	25.069,49
	Trong đó:	25.693,48	(624,39)	25.069,49
	Chi đảm bảo xã hội	24.156,48		24.156,48
	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên thực hiện chính sách an sinh xã hội	1.537,00	(624,39)	913,01
13	Chi thường xuyên khác	356,40		356,40
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	1.971,00	-	1.971,00
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án			
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (2)			
C	CHI TRẢ NỢ GỐC TỪ NGUỒN BỘI THU (3)			

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026 tại QĐ số 1429/QĐ-UBND ngày 22/12/2025; QĐ số 280/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	Dự toán điều chỉnh	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
A	B	(1)	(2)	(3)

Ghi chú:

- (1) Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.707 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 718 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương;
- Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên nêu trên*) với số tiền là 1.537 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 XÃ PHƯỚC GIANG
(Kèm theo nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 22/7/2026 của HĐND xã Phước Giang)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi đầu tư phát triển (*)			Chi hoạt động cơ quan QL-NN Đảng, đoàn thể	Chi sự nghiệp	Bao gồm các chi tiêu từ (9) đến (20)												Chi thường xuyên khác	Dự phòng	Chi bổ sung cân đối và nhiệm vụ khác	Chi thực hiện cải cách tiền lương	
			Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất			Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi sự nghiệp giáo dục (*)	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi SN VH TT	Thể dục thể thao	Phát thanh truyền hình, thông tin	Đảm bảo xã hội	An sinh xã hội (tiết kiệm thêm chi thường xuyên 10%)	An ninh trật tự, an toàn xã hội					Chi Quốc phòng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	18.1	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG	115.907,40	8.100,00	3.000,00	5.100,00	21.665,62	83.814,38	4.589,51	405,00	50.372,61	303,75	0,00	160,00	221,13	262,00	162,00	25.693,87	1.537,39	1.442,00	202,50	356,40	1.971,00	0,00	0,00
A	Chi đầu tư phát triển	8.100,00	8.100,00	3.000,00	5.100,00																			
I	Chi đầu tư phát triển năm 2026	7.695,00	7.695,00	2.850,00	4.845,00																			
1.1	Trà nự quyết toán dự án hoàn thành (năm 2025)	505,40	505,40		505,40																			
-	KCH nương Cửa Trường - Cống Bà Ngải	66,50	66,50		66,50																			
-	Bể trồng vườn Ông Trà - gò Tranh - Mương Bộng	57,00	57,00		57,00																			
-	Đường BTXM tuyến ngõ Lê Phú - Từ Bông - Chẻ Mùng	38,00	38,00		38,00																			
-	Nâng cấp, sửa chữa tuyến ĐT (ngã 3 Ổ - Viên) - Gia Trại	47,50	47,50		47,50																			
-	Làm mới cầu Cây Sanh - Long Bản Nam	47,50	47,50		47,50																			
-	Xây mới Nhà văn hóa thôn An Tân	66,50	66,50		66,50																			
-	Tuyến Ngã ba chợ phiên - Đồng Gia	57,00	57,00		57,00																			
-	Trần Bình (An Phước) - Huỳnh Tấn Minh (An Tân) (nối tiếp) đợt 2	38,95	38,95		38,95																			
-	Ngã Ba Ông Diên - Sông Dồn Báo	56,05	56,05		56,05																			
-	Phạm Tấn Linh - Vũ Thanh Lâm	30,40	30,40		30,40																			
1.2	Dự án khởi công mới năm 2026	7.189,60	7.189,60	2.850,00	4.339,60																			
-	Nâng cấp sửa chữa Đập Giữa và Kênh Đồng Diên	494,75	494,75	350,00	144,75																			
-	Sửa chữa Nhà văn hoá xã Phước Giang (thôn An Hoà)	495,90	495,90	142,50	353,40																			
-	Công viên Long Bằng (Giai đoạn 1)	1.120,00	1.120,00	494,00	626,00																			
-	Đường DH51 đoạn Suối Hù - Đồng Vinh	1.205,40	1.205,40	437,00	768,40																			
-	Nâng cấp mở rộng tuyến ngõ Tiểu Nhì - Gò Vôi	1.534,00	1.534,00	475,00	1.059,00																			
-	Nâng cấp tuyến đường từ Thị trấn Chợ Chùa - Cầu Mương Máng - Hành Nhân	1.235,50	1.235,50	618,00	617,50																			
-	Đường ông Tri - Gò Mít	1.104,05	1.104,05	333,50	770,55																			
II	Tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển	405,00	405,00	150,00	255,00																			
B	Chi thường xuyên	107.807,40	0,00	0,00	0,00	21.665,62	83.814,38	4.589,51	405,00	50.372,61	303,75	0,00	160,00	221,13	262,00	162,00	25.693,87	1.537,39	1.442,00	202,50	356,40	1.971,00	0,00	0,00
I	DỰ TOÁN PHÂN BỐ ĐẦU NĂM 2026	83.689,92	0,00	0,00	0,00	16.254,93	67.434,98	1.522,83	81,00	40.625,75	0,00	0,00	60,00	59,13	181,00	64,80	23.479,48	0,00	1.199,00	162,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	40.625,75	0,00	0,00	0,00	0,00	40.625,75	0,00	0,00	40.625,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
I	Chi sự nghiệp giáo dục	40.625,75	0,00	0,00	0,00	0,00	40.625,75	0,00	0,00	40.625,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Trường MN Hành Minh	3.060,84					3.060,84			3.060,84														
	Trường MN Hoa Mai	3.644,31					3.644,31			3.644,31														
	Trường MN Hành Dũng	3.344,72					3.344,72			3.344,72														
	Trường TH Hành Minh	5.883,90					5.883,90			5.883,90														
	Trường TH Hành Nhân	5.783,19					5.783,19			5.783,19														
	Trường TH Hành Dũng	4.184,08					4.184,08			4.184,08														
	Trường THCS Hành Minh	5.057,45					5.057,45			5.057,45														
	Trường THCS Hành Nhân	4.383,55					4.383,55			4.383,55														
	Trường THCS Hành Dũng	5.283,72					5.283,72			5.283,72														
1.2	Chi QLNN, Đảng đoàn thể	43.064,17	0,00	0,00	0,00	16.254,93	26.809,24	1.522,83	81,00	0,00	0,00	0,00	60,00	59,13	181,00	64,80	23.479,48	0,00	1.199,00	162,00	0,00	0,00	0,00	0,00
I	Đảng ủy xã	4.743,05	0,00	0,00	0,00	4.743,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Chi cho con người (16 biên chế)	2.574,72				2.574,72	0,00																	
1.2	Chi thực hiện nhiệm vụ hành chính (16 biên chế)	375,84				375,84	0,00																	

1.3	Phụ cấp cấp ủy	294,84				294,84	0,00																	
1.4	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	200,66				200,66	0,00																	
1.5	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND ngày 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	966,51				966,51	0,00																	
1.6	Kinh phí hoạt động công tác viên dự luận xã hội và Ban chỉ đạo 35	81,00				81,00	0,00																	
1.7	Chi thực hiện nhiệm vụ đặc thù (gồm: chi phục vụ hoạt động của Thường trực Đảng ủy, tổ chức Hội nghị...)	200,88				200,88	0,00																	
1.8	Chi khen thưởng (khen thưởng các chi bộ trực thuộc, đảng viên HTXS nhiệm vụ, đảng viên HTXS 5 năm liền, khen, giấy khen)	48,60				48,60	0,00																	
2	UBMTTQVN xã	2.739,07	0,00	0,00	0,00	2.729,07	10,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.1	Chi cho con người (8 biên chế)	1.096,13				1.096,13	0,00																	
2.2	Chi thực hiện nhiệm vụ hành chính (8 biên chế)	187,92				187,92	0,00																	
2.3	Ban Thanh tra nhân dân	10,00					10,00											10,00						
2.4	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND ngày 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	1.445,03				1.445,03	0,00																	
3	Văn phòng HĐND&UBND xã, Ban chỉ huy quân sự xã	6.697,72	0,00	0,00	0,00	5.346,72	1.351,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.189,00	162,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3.1	Văn phòng Hội đồng nhân dân	960,17	0,00	0,00	0,00	960,17	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Chi cho con người (3 biên chế)	489,46				489,46	0,00																	
-	Chi thực hiện nhiệm vụ (hành chính 3 biên chế)	70,47				70,47	0,00																	
-	Chi phụ cấp đại biểu hội đồng nhân dân xã (3 tháng), bảo hiểm đại biểu HĐND	160,48				160,48	0,00																	
-	Chi thực hiện nhiệm vụ đặc thù (gồm: chi phục vụ hoạt động của Thường trực HĐND, giám sát, tổ chức Hội nghị...)	239,76				239,76	0,00																	
3.2	Văn phòng UBND xã, Ban chỉ huy quân sự xã	5.737,55	0,00	0,00	0,00	4.386,55	1.351,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.189,00	162,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Chi cho con người (11 biên chế + 01 hợp đồng)	2.179,75				2.179,75	0,00																	
-	Chi thực hiện nhiệm vụ (hành chính 11 biên chế)	328,86				328,86	0,00																	
-	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND ngày 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	1.074,76				1.074,76	0,00																	
-	Sự nghiệp quốc phòng	162,00					162,00													162,00				
-	Sự nghiệp an ninh	1.189,00					1.189,00												1.189,00					
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	9,60				9,60	0,00																	
-	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50,00				50,00	0,00																	
-	Chi thực hiện nhiệm vụ đặc thù (gồm: chi phục vụ hoạt động của Thường trực UBND, nước uống, tiền điện, tổ chức Hội nghị, sửa xe ô tô, bảo hiểm xe ô tô...)	500,58				500,58	0,00																	
-	Chi tiền điện, tiền mạng Internet UBND xã và các Nhà văn hóa thôn	243,00				243,00	0,00																	
4	Phòng Kinh tế	2.479,16	0,00	0,00	0,00	1.406,16	1.073,00	896,00	81,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	96,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4.1	Chi cho con người (08 biên chế)	1.059,76				1.059,76	0,00																	

4.2	Chi thực hiện nhiệm vụ (08 biên chế)	187,92					187,92	0,00																	
4.3	Phụ cấp Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	27,38					27,38	0,00																	
4.4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa của các theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	9,60					9,60	0,00																	
4.5	Chi tiền điện hộ nghèo (NS TW)	96,00						96,00								96,00									
4.6	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh) (NSTW + NS Tỉnh)	896,00						896,00	896,00																
4.7	Hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải và các nội dung khác liên quan đến môi trường	81,00						81,00		81,00															
4.8	Chi công tác cấp giấy phép kinh doanh, quản lý kinh tế tập thể, mua bán quyền phần mềm quản lý kho dữ liệu và các nhiệm vụ phát sinh khác	81,00					81,00	0,00																	
4.9	Chi công tác phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, ...	40,50					40,50	0,00																	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	25.089,65	0,00	0,00	0,00	0,00	1.646,17	23.443,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	60,00	0,00	0,00	0,00	23.383,48	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5.1	Chi cho con người (8 biên chế)	1.292,64					1.292,64	0,00																	
5.2	Chi thực hiện nhiệm vụ (8 biên chế)	187,92					187,92	0,00																	
5.3	Phụ cấp Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	54,76					54,76	0,00																	
5.4	Chi bảo trợ xã hội (chi từ cân đối)	12.890,00						12.890,00								12.890,00									
5.5	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	573,00						573,00								573,00									
5.6	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	185,00						185,00								185,00									
5.7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	151,00						151,00								151,00									
5.8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	6,48						6,48								6,48									
5.9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	702,00						702,00								702,00									
5.10	Kinh phí thực hiện chi trả các loại trợ cấp, chế độ ưu đãi thường xuyên người có công	8.870,00						8.870,00								8.870,00									
5.11	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	6,00						6,00								6,00									
5.12	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa của các theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	9,60					9,60	0,00																	
5.13	Chi tổ chức viếng nghĩa trang, thấp nền tri ân, Ngày Thương binh Liệt sĩ 27/7, Đêm hội trăng rằm, Ngày Nhà giáo Việt Nam, chi tổ chức lễ tang,....	101,25					101,25	0,00																	
5.14	Kinh phí chuyển trách CNTT theo nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60,00						60,00					60,00												
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	356,38	0,00	0,00	0,00	0,00	356,38	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	
6.1	Chi cho con người (2 biên chế)	290,20					290,20	0,00																	
6.2	Chi thực hiện nhiệm vụ (2 biên chế)	46,98					46,98	0,00																	
6.3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa của các theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	19,20					19,20	0,00																	

7	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công	959,14	0,00	0,00	0,00	27,38	931,76	626,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	59,13	181,00	64,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7.1	Chi cho con người (4 biên chế)	539,35					539,35	539,35																
7.2	Chi thực hiện nhiệm vụ hành chính (4 biên chế)	87,48					87,48	87,48																
7.3	Phụ cấp Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	27,38				27,38	0,00																	
7.4	Chi tổ chức thi đấu thể thao, giải bóng chuyên truyền thống, sửa chữa các cụm loa, đài truyền thanh và tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, băng rôn tuyên truyền ngày lễ ...	204,93					204,93						59,13	81,00	64,80									
7.5	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100,00					100,00							100,00										
II	DỰ TOÁN PHÂN BỐ TRONG NĂM 2026	22.146,48	0,00	0,00	0,00	5.410,69	16.379,39	3.066,68	324,00	9.746,87	303,75	0,00	100,00	162,00	81,00	97,20	2.214,39	1.537,39	243,00	40,50	356,40	0,00	0,00	0,00
II.1	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	10.675,00	0,00	0,00	0,00	0,00	10.675,00	0,00	0,00	9.746,87	303,75	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	624,39	624,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Chi sự nghiệp giáo dục	9.746,87	0,00	0,00	0,00	0,00	9.746,87	0,00	0,00	9.746,87	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.1	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (ND 238)	200,00					200,00			200,00														
1.2	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (ND 105)	60,00					60,00			60,00														
1.3	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TT42)	78,00					78,00			78,00														
1.4	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	35,00					35,00			35,00														
1.5	Hợp đồng giáo viên theo Nghị định số 111/2022/ND-CP	465,75					465,75			465,75														
1.6	Chi phổ cấp giáo dục	63,00					63,00			63,00														
1.7	Chi năng lương, chuyển xếp lương, chuyển ngạch, ...	3.500,00					3.500,00			3.500,00														
1.8	Chi phụ cấp khu vực, chi phụ cấp lớp ghép...	150,00					150,00			150,00														
1.9	Chi sự nghiệp giáo dục khác	4.476,97					4.476,97			4.476,97														
1.10	Trích lập 40% nguồn thu học phí để thực hiện cải cách tiền lương	718,15					718,15			718,15														
2	Sự nghiệp đào tạo (đào tạo, bồi dưỡng, tham quan, học tập...)	303,75					303,75				303,75													
3	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên thực hiện chính sách an sinh xã hội	624,39					624,39									624,39	624,39							
II.2	Quản lý hành chính, nhà nước, đảng, đoàn thể	4.948,38	0,00	0,00	0,00	4.948,38	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Chi Quản lý nhà nước khác	2.248,84				2.248,84																		
2	Chi năng lương, chuyển xếp lương, chuyển ngạch, tăng biên chế ...	700,00				700,00																		
3	Phụ cấp ĐBHHĐND (9 tháng)	446,52				446,52																		
4	Hợp đồng ND 111/2022/ND-CP	161,84				161,84																		
5	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa của các theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	125,00				125,00																		
6	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/ND-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND ngày 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	1.266,19				1.266,19																		
II.3	Chi sự nghiệp văn hóa	162,00				162,00							162,00											
II.4	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	97,20				97,20									97,20	0,00								
II.5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	81,00				81,00									81,00	0,00								
II.6	Chi đảm bảo xã hội	1.590,01	0,00	0,00	0,00	0,00	1.590,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.590,01	913,01	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	315,00				315,00										315,00								
2	Chi đảm bảo xã hội khác	162,00				162,00										162,00								
3	Chi an sinh xã hội	913,01				913,01										913,01	913,01							
4	Chi hỗ trợ vốn vay ưu đãi, giải quyết việc làm năm 2026	200,00				200,00										200,00								

II.7	Chi quốc phòng	40,50					40,50										0,00			40,50				
II.8	Chi an ninh	243,00	0,00	0,00	0,00	0,00	243,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	243,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Chi Ban an toàn giao thông	81,00					81,00												81,00					
2	Chi công tác an ninh trật tự...	81,00					81,00												81,00					
3	Chi bổ trí kinh phí phục vụ trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy và Đề án 06...	81,00					81,00												81,00					
II.9	Sự nghiệp kinh tế	3.066,68	0,00	0,00	0,00	0,00	3.066,68	3.066,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Kinh phí thủy lợi phí	924,00					924,00	924,00																
2	Sự nghiệp kinh tế khác	2.142,68					2.142,68	2.142,68																
II.10	Sự nghiệp môi trường	324,00					324,00		324,00															
II.11	Chi thường xuyên khác	356,40					0,00														356,40			
II.12	Một số nhiệm vụ do ngân sách xã đảm bảo	562,30	0,00	0,00	0,00	462,30	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	100,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1	Trang thông tin điện tử của xã	50,00				50,00	0,00																	
2	Qũy thi đua khen thưởng	363,87				363,87	0,00																	
3	Chi khoa học công nghệ	100,00					100,00					100,00												
4	Một số nhiệm vụ do ngân sách xã đảm bảo khác	48,43				48,43	0,00																	
III	ĐỊ PHÒNG NGÂN SÁCH	1.971,00	0,00				0,00															1.971,00		

Ghi chú: Sự nghiệp giáo dục phân bổ trong dự toán đầu năm 2026 đã bao gồm kinh phí bổ sung có mục tiêu tăng thêm biên chế giáo viên: 90.000.000 đồng/9 trường thuộc 3 bậc học (Mầm non, Tiểu học, THCS).

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ MỤC TIÊU NĂM 2026
(Kèm theo nghị quyết số: 18/NQ-HĐND ngày 22/7/2026 của HĐND xã Phước Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (chính sách địa phương)	Dự toán năm 2026 tại QĐ số 1429/QĐ-UBND ngày 22/12/2025; QĐ số 280/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	Dự toán điều chỉnh	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	573,00		573,00
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)	1.189,00		1.189,00
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	35,00		35,00
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	173,00		173,00
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	185,00		185,00

STT	Nội dung (chính sách địa phương)	Dự toán năm 2026 tại QĐ số 1429/QĐ-UBND ngày 22/12/2025; QĐ số 280/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	Dự toán điều chỉnh	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
6	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (<i>Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021</i>)	0,00		0,00
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10,00		10,00
8	Kinh phí hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	21,60	-21,60	0,00
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	151,00		151,00
10	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	6,00		6,00
11	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	702,00		702,00
12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50,00		50,00
13	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	4.862,00		4.862,00
14	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100,00		100,00

STT	Nội dung (chính sách địa phương)	Dự toán năm 2026 tại QĐ số 1429/QĐ-UBND ngày 22/12/2025; QĐ số 280/QĐ-UBND ngày 12/02/2026	Dự toán điều chỉnh	Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
15	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50,00		50,00
16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60,00		60,00
17	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	250,00		250,00
18	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	8.870,00		8.870,00
19	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	90,00		90,00
	Tổng cộng	17.377,60	-21,60	17.356,00